



# Hành Hương Xứ Phật

*Phạm Kim Khánh*

-05-

## Sarnath (Lộc Uyên)

Cuối tuần thứ bảy sau khi Thành Đạo, Đức Phật ngồi trầm ngâm suy tư xem có nên truyền bá giáo lý mà Ngài vừa chứng ngộ hay không. Thoạt tiên những tư tưởng sau đây đến với Ngài:

"Giáo Pháp mà Như Lai đã chứng ngộ quả thật thâm diệu, khó nhận thức, khó lãnh hội, vắng lặng, cao siêu, không nằm trong phạm vi luận lý, tế nhị, chỉ có bậc thiện trí mới thấu hiểu."

"... Người còn mang nặng tham ái và sân hận trong lòng không dễ gì thấu triệt. Người tham ái chìm đắm trong đêm tối, không thấy được Giáo Pháp vì lòng tham ái bao phủ như đám mây mờ đen ngịt và vì Giáo Pháp đi ngược dòng tham ái. Giáo Pháp sâu kín, thâm diệu, khó nhận thức và rất tế nhị."

Nhưng, nhìn lại thế gian với tuệ nhãn của một vị Phật, Đức Thế Tôn trông thấy:

"Cũng như trong đầm sen, những loại sen xanh, sen đỏ, sen trắng lẫn lộn. Có những ngó sen vừa chớm nở ra khỏi bùn, mọc lên trong nước; có những cọng vừa lồm đồm ngang mặt nước và cũng có những búp sen đã vượt hẳn lên cao, không còn vướng chút bùn như nước đục. Chúng sanh trong thế gian cũng dường thế ấy dưới tầm mắt của bậc Chánh Biến Tri. Như Lai thấy chúng sanh đủ hạng, hạng đây bộn nhơ và hạng tương đối trong sạch, hạng thông minh sáng suốt và hạng tối tăm mờ mịt, hạng tốt và hạng xấu, hạng thiện trí thức và hạng cuồng si. Như Lai cũng thấy hạng chúng sanh đang gieo mầm giống xấu xa tội lỗi và hạng chúng sanh đang gặt hái quả dữ của những nhân đã gieo trong quá khứ." Vì lẽ ấy Đức Phật quyết định truyền bá Giáo Pháp. Ngài tuyên bố:

"Cảnh vô sanh bất diệt đã rộng mở cho chúng sanh. Hãy để cho ai có tai muốn nghe đặt niềm tin tưởng."

Lúc bấy giờ Đức Phật ngồi dưới cội cây Rājāyatana (cây đa), tại Bodh Gayā (Bồ Đề Đạo Tràng). Có hai thương gia tên Tapassu và Bhallika từ Ukkala (Orisa), trên đường về quê nhà, đi ngang qua nơi Đức Phật ngự. Được một vị Trời mách bảo, hai thương gia vui mừng sửa soạn một loại vật thực làm bằng bột ran khô và mật ong mà du khách người Ấn thường mang theo, rồi cung kính dâng lễ, dâng lên Ngài. Đức Phật nghĩ: "Các đấng Như Lai không bao giờ đưa tay thọ nhận vật thực. Không có bát, làm thế nào Như Lai có thể nhận lãnh lễ vật này."

Lúc ấy Tứ Đại Thiên Vương đoán biết ý Phật, từ bốn phương vội vã đem đến dâng lên Ngài, mỗi vị một cái bát bằng đá. Bàn chủ giải thêm rằng Đức Phật làm cho bốn cái bát nhập lại thành một, rồi dùng bát ấy thọ lãnh món vật thực đạm bạc được dâng đúng lúc, sau thời gian bốn mươi chín ngày nhịn ăn. Sau khi Đức Phật độ thực xong hai vị thương gia xin quy y với Ngài. Đây là hai thiện tín đầu tiên quy y Nhị Bảo (Phật và Pháp). Bàn chủ giải Túc Sanh Truyện ghi rằng khi hai thương gia xin Đức Phật một món gì để đem về thờ thì Ngài nhổ vài sợi tóc đưa cho hai người. Hai bảo vật ấy đến nay vẫn còn, và được tôn trí trong bảo tháp chùa Swe Dagon, tại Ngưỡng Quang (Miến Điện), một

hạnh diện mà cũng là một vinh quang của người Phật tử Miến. Bảo tháp to lớn này có hình chuông úp lại, ở xa nhìn lại như một ngọn đồi cao bằng vàng.



*Đức Phật nhổ tóc cho hai thương gia.*

Bắt đầu cuộc hoằng dương Giáo Pháp, Đức Phật nghĩ đến hai vị đạo sĩ Alāra Kālāma và Uddaka Rāmaputta, nhưng với nhãn quan siêu phàm Ngài thấy rằng hai vị ấy đã viên tịch. Sau cùng, Ngài nghĩ đến năm vị đạo sĩ đã phục vụ Ngài trong lúc chiến đấu để tìm chân lý. Và Ngài nhận thấy rằng năm vị này hiện đang ở trong Lộc Uyển, Isipatana, xứ Benares (nay là Varanasi).

Ngài rời Bodh Gayā đi Benares cách đó khoảng một trăm năm mươi dặm Anh, để giáo truyền chân lý đến năm vị đạo sĩ, lúc bấy giờ vẫn còn lạc bước trong nếp sống khổ hạnh. Năm vị này, trước kia theo hầu cận Ngài với bao nhiêu hy vọng, đến lúc thấy Ngài dứt khoát từ bỏ lối tu khổ hạnh thì lấy làm thối chí nói rằng, "Đạo sĩ Gotama (Cồ Đàm) đã trở lại ưa thích cuộc sống xa hoa, đã ngừng cố gắng và đã quay về đời sống lợi dưỡng", và bỏ Ngài ra đi.

Khi thấy Đức Phật từ xa đến, năm anh em quyết định không đánh lễ Ngài với lòng tôn kính như xưa. Tuy nhiên, khi Đức Phật bước lần đến gần, cốt cách oai nghi của Ngài tự nhiên cảm hóa năm đạo sĩ và, không ai bảo ai, người đến rước y, bát, người dọn chỗ ngồi, người đi lấy nước cho Ngài rửa chân. Mặc dầu vậy, các vị này vẫn xung hô với Ngài theo như hàng huynh đệ.

Sau cùng Đức Phật giải thích cho năm vị biết:

"Này các Đạo Sĩ, Như Lai không hề xa hoa, không hề ngừng cố gắng và không trở về đời sống lợi dưỡng. Như Lai là Đức Thế Tôn, là đấng Toàn Giác.

"Nghe đây các Đạo Sĩ! Như Lai đã thành đạt Đạo Quả Vô Sanh Bất Diệt và sẽ giảng dạy Giáo Pháp. Nếu hành đúng theo lời giáo huấn của Như Lai các thầy cũng sẽ sớm chứng ngộ bằng trí tuệ trực giác, và trong kiếp sống này các thầy sẽ hưởng một đời sống cùng tột thiêng liêng trong sạch ..."

Đó là những lời nói chân thật do chính Đức Phật thốt ra. Năm vị đạo sĩ là bậc thiện trí, mặc dầu đã có thành kiến không tốt đối với Ngài, khi nghe vậy thì nhận định chắc chắn rằng Đức Phật đã thành tựu Đạo Quả vô thượng, và có đủ khả năng để hướng dẫn mình. Năm đạo sĩ bấy giờ tin lời Đức Phật và ngồi xuống yên lặng lắng nghe Giáo Pháp.

Thời Pháp đầu tiên này được gọi là Kinh Chuyển Pháp Luân, Dhammacakkappavattana Sutta, có nghĩa là "vận chuyển, hay cùng cố, Bánh Xe Chân Lý". Dhammacakka là bánh xe Giáo Pháp, hay bánh xe Chân Lý.

Chân Lý hay Giáo Pháp (Dhamma) vẫn luôn luôn hiện hữu trong thiên nhiên, không phải Đức Phật hay nhân vật nào khác tạo nên. Đặc điểm của Đức Phật là trong kiếp sống cuối cùng, Ngài đản sanh vào thời kỳ không có Giáo Pháp được truyền bá trong thế gian. Chính Ngài tìm ra Giáo Pháp từ trong thiên nhiên, không thầy chỉ dạy, không có bất luận sự hỗ trợ nào từ bên ngoài, và Ngài có khả năng rọi sáng cho kẻ khác.

Tại Lộc Uyển, Isipatana, Đức Phật bắt đầu vận chuyển bánh xe Pháp Bảo, thuyết giảng cho năm anh em Kondañña (Kiều Trần Như) như sau:

### ***Kinh Chuyển Pháp Luân***

*Lúc ấy tôi có nghe như thế này:*

*Một thời nọ, lúc Đức Thế Tôn ngự tại Lộc Uyển, Isipatana, gần Benares, Ngài dạy năm vị tỳ khuru như sau:*

*"Này các tỳ khuru, có hai cực đoan mà hàng xuất gia phải tránh:*

*1) Sự dể xuôi trong dục lạc -- là thấp hèn, thô bỉ, phàm tục, không xứng phẩm hạnh của bậc Thánh Nhân, và vô ích.*

*2) Sự thiết tha gắn bó trong lối tu khổ hạnh -- là đau khổ, không xứng phẩm hạnh của bậc Thánh Nhân, và vô ích.*

*Từ bỏ hai cực đoan ấy, Như Lai đã chứng ngộ Trung Đạo, là con đường đem lại nhân quan và tri kiến, đưa đến an tịnh, trí tuệ, giác ngộ và Niết Bàn.*

*Hỡi này các Tỳ Khuru, Trung Đạo mà Như Lai đã chứng ngộ, con đường đem lại nhân quan, tri kiến và đưa đến an tịnh, trí tuệ, giác ngộ và Niết Bàn là gì? Đó là Bát Chánh Đạo: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, và Chánh Định. Hỡi này các Tỳ Khuru, đó là Trung Đạo mà Như Lai đã chứng ngộ.*

*"Bây giờ, hỡi này các Tỳ Khuru, đây là Chân Lý Thâm Diệu về sự khổ, Khổ Thánh Đế". Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sống chung với người mình không ưa thích là khổ, xa lìa những người thân yêu là khổ, mong muốn mà không được là khổ, tóm tắt, chấp vào ngũ uẩn là khổ.*

*"Bây giờ, này các Tỳ Khuru, đây là Chân Lý Thâm Diệu về Nguồn Gốc của sự khổ, Tập Thánh Đế". Chính Ái Dục là nguyên nhân của sự tái sanh. Ái, hợp với tâm thiết tha khao khát, bám níu vào cái này hay cái kia (đời sống). Chính ái, đeo níu theo nhục dục ngũ trần, ái đeo níu theo sự sinh tồn và ái đeo níu theo ý niệm không sinh tồn, luyện ái trong ý tưởng cho rằng sau khi chết là hư vô.*

*"Bây giờ, này các Tỳ Khuru, đây là Chân Lý Thâm Diệu về sự diệt khổ, Diệt Thánh Đế". Đó là sự xa lánh tron vẹn và tận diệt chính cái ái ấy. Đó là sự rời bỏ, sự khước từ, sự thoát ly và tách rời ra khỏi tâm ái dục.*

*"Bây giờ, này các Tỳ Khuru, đây là Chân Lý Thâm Diệu về con đường dẫn đến diệt khổ, Đạo Thánh Đế". Đó là Bát Chánh Đạo: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định.*

**I.-**

**1. "Đây là Khổ Thánh Đế".**

*Như vậy, hỡi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhân quan, tri kiến, trí tuệ, mình sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.*

**2. "Khổ Đế này phải được nhận thức".**

Như vậy, hỡi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhãn quan, tri kiến, trí tuệ, minh sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

3. "Khổ Đế này đã được nhận thức".

Như vậy, hỡi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhãn quan, tri kiến, trí tuệ, minh sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

## **II.-**

1. "Đây là Tập Thánh Đế"

Như vậy, hỡi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhãn quan, tri kiến, trí tuệ, minh sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

2. "Tập Đế này phải được tận diệt".

Như vậy, hỡi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhãn quan, tri kiến, trí tuệ, minh sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

3. "Tập Đế này đã được tận diệt".

Như vậy, hỡi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhãn quan, tri kiến, trí tuệ, minh sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

## **III.-**

1. "Đây là Diệt Thánh Đế".

Như vậy, hỡi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhãn quan, tri kiến, trí tuệ, minh sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

2. "Diệt Đế này phải được chứng ngộ".

Như vậy, hỡi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhãn quan, tri kiến, trí tuệ, minh sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

3. "Diệt Đế này đã được chứng ngộ".

Như vậy, hỡi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhãn quan, tri kiến, trí tuệ, minh sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

## **IV.-**

1. "Đây là Đạo Thánh Đế".

Như vậy, hỡi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhãn quan, tri kiến, trí tuệ, minh sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

2. "Đạo Đế này phải được phát triển".

Như vậy, hỡi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhãn quan, tri kiến, trí tuệ, minh sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

3. "Đạo Đế này đã được phát triển".

Như vậy, hỡi các Tỳ Khuru, đối với các pháp chưa từng được nghe trước kia, nhãn quan, tri kiến, trí tuệ, minh sát tuệ và ánh sáng, phát sanh đến Như Lai.

Hồi này các Tỳ Khưu, ngày nào mà tri kiến tuyệt đối như thực của Như Lai về bốn pháp Thánh Đế, dưới ba sắc thái và mười hai phương thức, chưa được hoàn toàn sáng tỏ thì, cho đến chừng ấy, Như Lai không xác nhận trước thế gian gồm chư Thiên, Ma Vương và Phạm Thiên, giữa các chúng Sa Môn, Bà La Môn, Trời và người, rằng Như Lai đã chứng ngộ Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Đến khi, hồi này các Tỳ Khưu, tri kiến tuyệt đối như thực của Như Lai về bốn pháp Thánh Đế, dưới ba sắc thái và mười hai phương thức, đã trở nên hoàn toàn sáng tỏ, chỉ đến chừng ấy, Như Lai mới xác nhận trước thế gian gồm chư Thiên, Ma Vương, và Phạm Thiên, giữa các chúng Sa Môn, Bà La Môn, Trời và người, rằng Như Lai đã chứng ngộ Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Và lúc ấy tri kiến và tuệ giác phát sanh đến Như Lai -- tâm của Như Lai đã hoàn toàn giải thoát một cách vững chắc, không còn lay chuyển, và đây là kiếp sống cuối cùng, không còn kiếp sinh tồn nào khác nữa."



*Đức Phật Chuyển Pháp Luân, thuyết giảng Bài Pháp Đầu Tiên  
cho năm anh em Kiều Trần Như.*

*(Tranh do họa sĩ U Ba Kya, người Miến Điện thực hiện)*

Mở đầu bài kinh, Đức Phật dạy rằng có "hai cực đoan mà người xuất gia phải tránh". Ngài đặc biệt nhấn mạnh hai danh từ "antā" là mức cùng tột, thái cực, cực độ, hay cực đoan, và "pabbajita" là người từ bỏ thế gian, ly gia cắt ái, người xuất gia.

Một cực đoan là lợi dưỡng trong thú vui trần tục, liên tục luyến ái, say đắm trong nhục dục ngũ trần (kāmasukhallikānuyoga). Ngài mô tả lối sống này là thấp hèn, thô bỉ, phàm tục, không xứng phẩm hạnh của bậc Thánh Nhân.

Không nên lầm hiểu rằng như thế có nghĩa là Đức Phật muốn khuyên tất cả hàng tín đồ nên từ khước mọi thú vui vật chất và rút vào rừng sâu, không thọ hưởng đời sống. Tuy nhiên, đối với ai biết điềm tĩnh suy tư, khoai lạc vật chất quả thật là ngăn ngại, không khi nào được thỏa mãn trọn vẹn. Bậc xuất gia chân chánh không nên tìm thích thú trong việc chạy theo những khoai lạc vật chất tạm bợ và ảo huyền ấy. Đối với người đời, có thêm tài sản là hạnh phúc, thêm danh vọng là hạnh phúc, thêm quyền thế là hạnh phúc v.v... mỗi khi có thêm điều gì là hạnh phúc. Nhưng với hàng xuất gia, mỗi khi buông bỏ là hạnh phúc. Lìa bỏ được gia đình là hạnh phúc, không bám vào tài sản sự nghiệp, danh vọng hay quyền thế là hạnh phúc.

Cực đoan kia là nỗ lực kiên trì trong lối tu ép xác khổ hạnh mà Ngài xem như là một phương pháp đau khổ, không xứng phẩm hạnh của bậc Thánh Nhân và vô bổ.

Chính Ngài đã có kinh nghiệm trong cả hai lối sống cực đoan ấy -- lợi dưỡng và khổ hạnh -- nhưng sớm nhận thức rằng đó là sai lầm. Lợi dưỡng làm chậm trễ tiến bộ tinh thần. Khổ hạnh làm giảm suy trí thức. Rồi Ngài vạch ra con đường ở khoảng giữa, gọi là Trung Đạo (Majjhimā Patipāda) vô cùng thanh tịnh, hợp lý và hữu ích. Đây là con đường khắc phục mọi dục vọng (giới), làm lắng dịu tinh thần (định) và khai thông trí tuệ, đưa đến sáng suốt nhận thấy thực tướng của sự vật (tuệ), con đường duy nhất dẫn đến trạng thái trong sạch hoàn toàn và giải thoát tuyệt đối.

Trung Đạo là con đường như thế nào? Đó là Bát Chánh Đạo, con đường có tám chi.

Chi đầu tiên là chánh kiến, sự hiểu biết chân chánh, điếm then chốt của Phật Giáo. Chánh kiến đề cập đến sự hiểu biết thực tướng của chính mình và dẫn đến chánh tư duy, suy tư chân chánh về: đức hạnh không luyến ái, hay khước từ, xuất gia (nekkhama samkappa); tâm từ (avyāpāda samkappa); và tánh ôn hòa, hay bất bạo động (avihimsā samkappa), những đặc điếm đối nghịch với lòng vị kỷ, ác ý và tánh hung bạo. Chánh tư duy dẫn đến chánh ngữ, có lời nói chân chánh, chánh nghiệp, tạo nghiệp chân chánh, và chánh mạng, nuôi mạng chân chánh, là ba yếu tố để toàn thiện giới đức. Chi thứ sáu là chánh tinh tấn, sự nỗ lực chân chánh nhằm diệt trừ những trạng thái tâm bất thiện và phát triển tâm thiện. Công trình tự thanh lọc có thể được hoàn tất mỹ mãn nhất bằng cách thận trọng nhìn trở vào bên trong chính mình, do đó chánh niệm, chi thứ bảy, thật là chánh yếu. Tinh tấn phải hợp với chú niệm dẫn đến chánh định, tâm an trụ vào một điếm. Tâm định giống như mặt kiếng được lau chùi bóng láng mà mọi vật đều phản ảnh rõ ràng trung thực, không bị méo mó, không lu mờ.

Đức Phật bắt đầu thuyết giảng về hai cực đoan và con đường Trung Đạo cho năm vị đạo sĩ đã sai lạc đi trên con đường khổ hạnh. Rồi Ngài giảng tiếp về Bốn Chân Lý Thâm Diệu gọi là Tứ Diệu Đế.

Chân Lý, hay Đế, là cái gì thật sự có, là sự thật vĩnh cửu, bất di dịch và không thể chuyển biến với thời gian hay không gian, một sự kiện không còn tranh luận nữa, tiếng Pāli là sacca, Sanscrit là satya. Đức Phật kê ra bốn Chân Lý như vậy, và bốn chân lý này mật thiết liên quan đến con người. Dầu chư Phật có thị hiện trên thế gian cũng không những Chân Lý ấy vẫn hiện hữu, và một vị Phật chỉ khám phá và truyền dạy cho người thế, còn bị màn vô minh che lấp.

Bốn Chân Lý này được gọi là ariya sacca. Ariya là thâm diệu, trong ý nghĩa thánh thiện. Gọi là Bốn Chân Lý Thâm Diệu hay Tứ Thánh Đế vì đây là những chân lý do Đức Phật là bậc Chí Tôn Chí Thánh tìm ra, mà cũng thánh thiện vì đây là chân lý soi đường đưa chúng sanh tiến đến mức độ thánh thiện siêu thế, hoàn toàn trong sạch, và thanh lọc mọi nhiễm ô. Và Bốn Chân Lý ấy là thực tại, dính liền với thực tế, chứ không phải huyền ảo, mơ hồ. Vì sơ xuất, không thấu hiểu Tứ Diệu Đế mà con người tự thấy mình bị đặt vào một vị trí tuyệt vọng, bị đẩy đưa đó đây trong những cảm xúc xung khắc, những khát vọng và những ham muốn, như lời Đức Phật dạy: "Này chư Tỳ Khuru, vì không thông hiểu và thấu đạt Tứ Diệu Đế chúng ta mãi mãi thên thang lê bước trên con đường dài, dài dằng, cả các con và Như Lai."

Chân Lý Thâm Diệu đầu tiên dạy rằng đời sống là đau khổ, Khổ Đế. Hạng người thông thường chỉ thấy lớp ngoài của sự vật, nhưng bậc Thánh Nhân (ariya) nhận ra chân tướng của vạn pháp. Đối với các Ngài sống là đau khổ. Không thể sống mà không chứng nghiệm một loại đau khổ nào, ở một mức độ nào. Đau khổ về vật chất như bệnh hoạn, bị gây thương tích, mệt mỏi, già nua, rồi chết, hay đau khổ về tinh thần như cô đơn, phiền giận, bực bội, sợ hãi, bối rối, thất vọng v.v... Mỗi người chúng ta đều có vấn đề. Vấn đề kinh tế, vấn đề tài chánh, vấn đề xã hội, vấn đề gia đình, chánh trị, tâm lý, chỉ đến vấn đề tôn giáo. Có vấn đề tức có gì không xuôi sẻ, có gì cần phải giải quyết, và đó là bất toại nguyện, đau khổ. Nếu không bất toại nguyện tại sao cần phải giải quyết?

Có chăng cuộc sống nào từ trẻ đến già mà phẳng lặng im lìm như mặt nước ao hồ, không bị phiền não lo âu hay sợ sệt làm chao động? Có gia đình nào chưa từng khóc cái chết của một người thân? Trên thế gian này tìm đâu ra một cặp môi chưa từng rên siết vì đau đớn? Tim ở đâu ra một trái tim chưa từng bóp siết nhói đau và chưa bao giờ sầu muộn? Và như văn hào Jacob Boehme ghi nhận:

"Nếu tất cả núi non trên thế gian là chồng sách vở, nếu nước trong tất cả ao hồ là mực, và tất cả cây cỏ là viết, bấy nhiêu đó vẫn chưa đủ để mô tả cảnh khổ cùng trên thế gian."

Có những khổ đau hiển nhiên phô bày trước mắt mà ai ai cũng thấy (dukkha dukkhatā, khổ-khổ) như sanh, già, bệnh, chết v.v...

Cũng có những tình trạng bất toại nguyên kín đáo hơn, tiềm ẩn trong đặc tướng vô thường của vạn pháp (viparanāma dukkhatā, vô thường khổ, khổ vì đời sống là vô thường). Danh từ viparanāma có nghĩa là thay đổi, biến chuyển, thay hình đổi dạng, vô thường. Vô thường là biến đổi, không ổn định, không bền vững và do đó, tự nó làm cho ta lo sợ. Vua chúa lo sợ cho tình trạng an toàn của vương quốc mình. Người thường dân lo sợ cho mạng sống mình. Người tư bản lo sợ cho sự an toàn của sự nghiệp mình. Người công nhân lo sợ cho sự an toàn của công ăn việc làm của mình. Có tình trạng bất ổn, có lo sợ, tức có bất toại nguyên, đau khổ. Không thể có hạnh phúc thật sự, vững bền, trong một thế gian huyền ảo. Trong khi tất cả đều biến đổi, tất cả mọi sự vật đều nằm trong trạng thái luôn luôn trở thành một cái gì khác và trong lúc ấy, chính ta và hoàn cảnh sinh sống của ta cũng không ngừng biến chuyển, thì cái hạnh phúc mà ta khao khát bao nhiêu chỉ ở với ta trong giây phút mà ta vừa nắm được nó. Tại sao? Vì hạnh phúc là thành đạt điều mong muốn. Nhưng điều mà ta mong muốn quá thật phù du tạm bợ và chỉ tồn tại nhất thời, thì làm sao cái hương vị ngọt ngào của hạnh phúc khỏi trở thành hương vị đắng cay của đau khổ?

Cái khổ cũng dính liền với con người từ trong sự cấu thành (samkhāra dukkhatā, hành khổ, khổ vì con người là vật được cấu tạo, samkhāra). Con người không phải là một thực thể đơn thuần hay một đơn vị tự mình có thể hiện hữu và tồn tại lâu dài, mà chỉ là sự phối hợp tạm thời của hai thành phần, tâm linh và vật chất, danh và sắc. Hai thành phần này là hai tiến trình của những sự vật được cấu tạo, tùy thế, hữu vi, sanh khởi và hiện hữu nhờ có những nguyên nhân nào tạo duyên, và liên tục diễn tiến. Nếu nguyên nhân và điều kiện, tức nhân và duyên, chấm dứt, tiến trình ấy cũng chấm dứt. Đã là một tiến trình thì nó là cái gì luôn luôn sanh rồi diệt. Luôn luôn biến đổi, không tồn tại lâu dài và vì lẽ ấy mà đó là nguồn gốc của đau khổ. Có chúng sanh là có đau khổ.

Đức Phật dạy rằng sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ. Điều mong ước mà không được thành tựu cũng là khổ. Thế thường, ta không muốn sống chung với những người hay những vật mà ta không ưa thích, cũng không muốn xa lìa những vật hay những người thân yêu. Nhưng điều mong mỏi không phải lúc nào cũng được thành tựu như ý muốn. Trái lại, những cảnh ngộ nghịch lòng hay những điều mà ta ít mong mỏi nhất lắm khi đến với ta một cách đột ngột. Những trường hợp nghịch cảnh tương tự trở thành không thể chịu đựng nổi và đau khổ đến độ vài người yếu tánh và kém hiểu biết phải nghĩ đến việc quyên sinh mạng sống, tương chừng như chết là giải quyết được mọi vấn đề đau khổ.

Hạnh phúc thật sự nằm bên trong chúng ta và không thể định nghĩa bằng những danh từ như tài sản, sự nghiệp, quyền lực, danh vọng hay chinh phục xâm lăng. Một người thông thường chỉ biết thọ hưởng dục lạc và cho đó là hạnh phúc duy nhất. Trong sự thỏa mãn nhục dục chắc chắn là có hạnh phúc nhất thời khi mong chờ, khi thọ hưởng và khi hồi nhớ lại cái thú vui ấy. Nhưng nó chỉ là tạm bợ ảo huyền. Theo Đức Phật, không luyến ái, buông xả, hay vượt mình vượt qua khỏi những khoái lạc vật chất là hạnh phúc cao thượng hơn.

Chấm dứt phần Khổ Để Đức Phật dạy, "... Tóm tắt, chấp vào ngũ uẩn là khổ." Danh từ mà Đức Bổn Sư dùng là pañcūpādāna-kkhandha. Pañcakkhandha là ngũ uẩn, tức sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Upādāna, là thủ, nắm chặt cố giữ cho được, bám níu. Tự nó, ngũ uẩn không phải là khổ. Chính sự bám níu, luyến ái, chấp thủ vào năm uẩn làm cho ta đau khổ. Tại sao? Vì bản chất của ngũ uẩn là vô thường, không ngừng biến đổi. Tánh chất nguyên thủy của nó là "không", do nhân duyên giả hợp thành "huyền có", một cái có giả tạo. Nhưng bị màn vô minh che lấp, ta chấp nó là "ta", là "của ta", là "tự ngã của ta" rồi bám chặt vào và cố giữ lại, thì không khác nào đưa tay vớt lên một bụm nước và mong rằng nước sẽ ở mãi trong tay. Chắc chắn là ta phải thất vọng. Đó là đau khổ.

Khi Đức Phật dạy rằng đời sống là khổ, sống là phải chịu đau khổ, Ngài có ban truyền một giáo lý bi quan không? Chúng ta không nên tự lường gạt mình, cố tình hiểu rằng không bao giờ có hoàn cảnh khổ đau trên thế gian. Chúng ta không nên có thái độ như em bé, khi có gì làm cho em sợ thì em lấy hai tay che mắt lại và úp mặt vào lòng mẹ, hay như chim đà điểu, khi thấy có hiểm nguy sắp đến thì vội vã cắm mõ lũi trong cát để không thấy. Chúng ta phải mở rộng mắt, nhìn thẳng vào vấn đề. Đức Phật khởi đầu bài giảng về Tứ Diệu Đế với một kinh nghiệm, một điều mà ai ai cũng biết, mà tất cả mọi người đều có chứng nghiệm, và mọi người đều tận lực cố vượt qua khỏi. Phật Giáo nhận cái khổ như một sự kiện sẵn có và dính liền với đời sống. Nhưng Đức Phật không dừng bước tại đây để buồn rầu than thở hay để cầu nguyện cho chúng sanh.

Cũng như vị lương y, Ngài bắt đầu chẩn mạch, tìm hiểu chứng bệnh và xác nhận rằng đau khổ là chứng bệnh trầm kha của nhân loại. "Khổ Thánh Đế này phải được nhận thức". Rồi Ngài tìm phăng lên và thấy nguyên nhân sanh ra bệnh đau khổ là ái dục. "Tập Khổ Thánh Đế này phải được tận diệt". Kế đó Ngài thông hiểu rằng có thể tận diệt căn bệnh đau khổ bằng cách diệt trừ nguyên nhân sanh khổ. "Diệt Khổ Thánh Đế này phải được chứng ngộ". Và sau cùng Ngài khảo sát phương thức trị liệu và kê toa cho thuốc. "Đạo Khổ Thánh Đế này phải được phát triển". Mỗi Đế có ba sắc thái, tất cả bốn Đế có mười hai phương thức.

Như vậy Phật Giáo không bị quan. Người Phật tử cũng không lạc quan tự dối mình, cho rằng thế gian này quá thật là cảnh giới mong mỏi, và hạnh phúc vẫn phăng phất đâu đây. Người Phật tử có thái độ của người ở trong một ngôi nhà đang cháy, không âu sầu ngồi than khóc vái van, cũng không lờ hẩn thực tế, mà nhận thức rằng có hiểm họa, rồi tìm cách thoát ra khỏi nhà. Như vậy là thực tiễn. Đau khổ là sự kiện dĩ nhiên, một thực tại trong kiếp sinh tồn. Phật Giáo dạy chúng ta tận dụng khả năng để quan sát, suy luận và đàm đạo đối phó với thực tế.

Trước thế gian uon yếu trầm kha Đức Phật tuyên bố chứng bệnh đau khổ và xác nhận rằng ái dục (tanhā) là căn cội của chứng bệnh (Tập Thánh Đế). Đó là Chân Lý Thâm Diệu về Nguồn Gốc của đau khổ.

Ái dục là gì? Phạn ngữ mà thường được phiên dịch là "ái" hay "ái dục" là tanhā. Ái dục, hay tanhā bao gồm tất cả những hình thức thêm khát, tham ái, khát vọng, ước mong, dục vọng, ham muốn, nóng lòng mong mỏi, bám níu, duyên ái. Các danh từ trên diễn đạt những sắc thái khác nhau của "ái", nhưng không chữ nào nói lên trọn vẹn ý nghĩa của Phạn ngữ tanhā. Tanhā luôn luôn bao hàm một ý niệm vị kỷ. Con người chấp giá là thực, khư khư bám vào ngũ uẩn vô thường và cho đó là "ta", một cái "ta" trường tồn, không biến đổi, rồi ham muốn, khát khao v.v... lấy cái "ta" ấy làm trung tâm của mọi sự vật và có đem vào càng nhiều càng tốt và bám lấy càng chặt càng hay. Vì lẽ ấy khi nói ham muốn, ước mong v.v... ta nên hiểu rằng tanhā, hay ái dục, chỉ nằm trong phần xấu của những danh từ này. Thí dụ như nói ham muốn. Ta có thể ham muốn điều xấu mà cũng có thể ham muốn những việc tốt đẹp, đáng ngợi khen, như muốn phục vụ, muốn bố thí, muốn có đời sống đạo đức v.v... Tanhā chỉ diễn đạt phần vị kỷ xấu xa của sự ham muốn, khát khao hay lòng ước muốn cho chính mình, sự luyến ái, bám níu giữ chặt cho cái "ta".

Theo Abhidhamma (Vi Diệu Pháp), có ba loại ái dục:

- a) Ái dục duyên theo nhục dục ngũ trần (kāma tanhā);
- b) Ái dục duyên theo những khoái lạc vật chất có liên quan đến chủ trương thường kiến (bhava tanhā). Trong lúc thọ hưởng dục lạc nghĩ rằng vạn pháp là thường còn, và khoái lạc này sẽ mãi mãi tồn tại;
- c) Ái dục duyên theo những khoái lạc vật chất có liên quan đến chủ trương đoạn kiến (vibhava tanhā). Trong lúc thọ hưởng nghĩ rằng tất cả đều tiêu diệt sau khi chết. Chết là hết.

Bhavatanhā có khi được giải thích là sự luyến ái đeo níu theo Sắc Giới, và vibhava tanhā là luyến ái đeo níu theo Vô Sắc Giới.

Ái dục là một năng lực tinh thần vô cùng hùng mạnh, luôn luôn ngủ ngầm bên trong mỗi người, và là nguyên nhân chánh gây nên phần lớn các điều bất hạnh trong đời. Đau khổ của chúng sanh bắt nguồn từ lòng luyến ái ích kỷ, khát khao tham muốn vô độ, vô trật tự và sự bám níu đam mê vào những sự vật trên thế gian. Những luyến ái, tham muốn và bám níu, những ước mơ, mong mỏi, dục vọng, thèm khát ấy được bao hàm trong danh từ tanhā, ái dục.

Chính ái dục thô kịch hay vi tế, làm cho ta bám níu chặt chẽ vào sự sống dưới mọi hình thức, và do đó dẫn dắt ta mãi mãi phiêu bạt trong những kiếp sinh tồn. Kinh sách thường ví ái dục như lần may nối liền hai mảnh vải, cùng thế ấy ái dục nối liền hai kiếp sống.

Tại sao ái dục luôn luôn mang đau khổ theo liền với nó? Vì ái dục là khát khao ham muốn những gì tự nó không thực, không ngừng biến đổi. Khi ta cố gắng đuổi bắt một mục tiêu huyền ảo lững lờ như cái bóng, một cái gì sớm tan biến khi ta vừa vói tay nắm lấy, thì có thể ước mong gì khác hơn là thất vọng? Và đó là đau khổ.



Tại sao ta khát khao mong muốn và chạy theo bắt cho kỳ được cái không thực? Vì vô minh của chúng ta làm cho chúng ta lầm tưởng cái không thực là thực, thấy bóng tưởng hình. Đức Phật dạy: "Trong cái không thực ngỡ là thực. Thấy cái thực tưởng là không thực. Những ai còn mãi mê trong bãi cỏ sai lầm như thế ấy không bao giờ thành đạt cái thực."

Bằng cách thông suốt rõ ràng ái dục, sự phát sanh của ái dục, sự chấm dứt ái dục và đường lối thực hành nhằm chấm dứt ái dục, ta có thể tháo gỡ tình trạng rối ren này.

Ái dục bắt nguồn từ đâu và sanh khởi như thế nào? Trong bộ Dīgha Nikāya, Trường A Hàm, có đoạn:

*"Ái dục bắt nguồn từ đâu và khởi sanh ở đâu? Nơi nào có thỏa thích và dục lạc, nơi đó có ái dục bắt nguồn và sanh khởi. Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp có thỏa thích và dục lạc. Vậy ái dục bắt nguồn từ đó và sanh khởi từ đó."*

Pháp Tùy Thuộc Phát Sanh, hay Thập Nhị Nhân Duyên, dạy rằng tùy thuộc nơi vô minh, hành phát sanh. Vô minh là không có trí tuệ, không hiểu biết Tứ Diệu Đế, xem những gì vô thường là thường còn, thấy đau khổ là hạnh phúc, chấp cái vô ngã là linh hồn trường cửu, cái không thực là thực. Vì bị màn vô minh che lấp, con người không nhận thức bản chất giả hợp của năm uẩn, cho đó là thường còn, hạnh phúc, là tự ngã của mình. Vô minh tạo duyên cho Hành phát sanh. Hành là hành động có tác ý, tức hành động tạo nghiệp -- nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện. Vì hành động khởi sanh tùy thuộc nơi vô minh, vô minh có phần ảnh hưởng quan trọng trong những hành động bất thiện và vẫn tiềm tàng ngu ngâm trong những hành động thiện. Như người kia làm điều thiện với tâm bi mẫn, hoàn toàn vị tha, nhưng không hiểu biết đầy đủ bản chất thật sự của đời sống -- vốn là vô thường, khổ và không có một bản ngã trường tồn. Tình trạng kém hiểu biết về thực tướng của đời sống, đầu là rât tinh vi, có thể hướng về hành động tạo thiện nghiệp và dẫn đến tái sanh tốt đẹp. Chỉ có hành động của những vị đã tận diệt vô minh, đã hoàn toàn loại trừ những khuynh hướng nhiễm ô ngu ngâm trong luồng tâm (anusaya) như chư Phật và chư vị A La Hán, mới không tạo nghiệp và không đưa đến tái sanh.

Bên trong chúng ta có sáu cái cửa để thân nhận ngoại cảnh, gọi là lục căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Bên ngoài có sáu đối tượng của lục căn là lục trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Khi một trần cảnh tiếp chạm với căn liên hệ thì có thức liên hệ khởi sanh. Như khi sắc trần tiếp chạm với nhãn căn là có nhãn thức sanh khởi. Tinh tiếp chạm với nhĩ làm khởi sanh nhĩ thức. Hương tiếp chạm với tỷ làm khởi sanh tỷ thức v.v... Ta gọi là lục thức, sáu sự hay biết xuyên qua lục căn, nhưng trong thực tế nó chỉ là cái tâm, một cái tâm xuất hiện ở sáu nơi. Như vậy, ái dục bắt nguồn và sanh khởi từ trong tâm.

Điểm giao hợp của ba yếu tố: trần, căn và thức, là xúc. Khi có xúc thì thọ phát sanh cùng lúc, không năng lực nào có thể cản ngăn. Thọ là cảm giác một đối tượng khi đối tượng ấy tiếp chạm với căn liên hệ. Chính thọ cảm nhận qua lãnh hay đau dữ của những hành động thiện hay bất thiện trong quá khứ hay trong hiện tại. Đại khái có ba loại thọ: thọ lạc, hay cảm giác hoan hỷ, hạnh phúc; thọ khổ, hay cảm giác buồn phiền; và thọ vô ký, không hạnh phúc cũng không buồn phiền.

Khi mắt tiếp xúc với một hình thể tức có sự thấy. Khi tai tiếp xúc với một âm thanh tức có sự nghe v.v... Thấy những hình sắc đẹp, nghe những âm thanh êm dịu hay những lời tán dương khen tặng, hửi những mùi thơm, nếm những món ngon vật lạ, thọ những cảm xúc dễ chịu hay có ý nghĩ tốt đẹp thì ta ưa thích, luyến ái, bám níu v.v... những hình thức khác nhau của ái dục. Trái lại, những hình sắc ghê tởm, những âm thanh nghịch nhĩ, những mùi hôi thúi v.v... làm cho ta khó chịu, ghét bỏ, xua đuổi. Dầu ưa thích hay ghét bỏ, ta vẫn giữ trong lòng. Ưa thích thì ôm vào và giữ chắc lại, tức tham. Ghét bỏ thì xua đuổi, đẩy ra, tức sân. Ôm vào hay đẩy ra, nó vẫn ở trong tâm mình và từ trong tâm, biểu hiện ra bằng hành động và lời nói. Chính thân, khẩu và ý tạo nghiệp và đưa đẩy ta lạc lối trong khu rừng mê mông đầy chông gai và đá nhọn, gọi là đời sống của muôn loài vạn vật.

Nhìn trở lại vào pháp Tùy Thuộc Phát Sanh hay Thập Nhị Nhân Duyên, ta thấy Vô Minh tạo duyên cho Hành phát sanh, rồi Hành trở lại tạo duyên cho Thức phát sanh. Thức tạo duyên cho Danh-Sắc phát sanh ... đến Sanh, Lão Tử tạo duyên cho Vô Minh phát sanh v.v... tiến trình nhân và quả diễn tiến vô cùng tận.

Cây sanh trái, trái sanh cây, xem hình như không bao giờ chấm dứt. Nhưng nếu ta biết, đập cái hạt đi ắt trái không còn sanh cây và như thế chấm dứt luồng diễn tiến. Quả phát sanh vì có nhân. Nếu không

có nhân tức không có quả.

Từ vô thủy ta bị trói buộc, dính kẹt trong vòng lẩn quẩn của Thập Nhị Nhân Duyên. Nếu để nó trôi chảy theo dòng diễn tiến tự nhiên mà không có cố gắng nào để khắc phục và vượt ra khỏi thì, dưới sự chi phối của tham ái, sân hận và si mê có hữu của con người, nó sẽ lồi cuốn ta mãi mãi triền miên vô cùng tận. Phải đập bể cái hột và chấm dứt vòng luân hồi.

Câu hỏi được nêu lên là: Phải thoát ra ở giai đoạn nào của mười hai vòng khoen?

Hai vòng khoen đầu -- Vô Minh và Hành -- thuộc về thời quá khứ. Quá khứ đã trôi qua. Nghiệp đã tạo. Ta không thể đi ngược dòng thời gian để sửa sai hoặc làm gì khác.

Hai vòng khoen cuối cùng -- Sanh và Lão, Tử -- thuộc về tương lai. Tương lai chưa đến. Ta cũng không thể đi trước thời gian để sắp xếp hay sửa sai.

Tám vòng khoen còn lại nằm trong thời hiện tại. Năm trong tám vòng ấy -- Thức, Danh-Sắc, Lục Căn, Xúc, Thọ -- là quả trở sanh trong hiện tại, do nghiệp mà Vô Minh và Hành đã tạo trong quá khứ. Nhân đã gieo ắt quả phải trở. Ta cũng không thể làm gì.

Còn lại ba là: Ái, Thủ, Hữu. Đây là phản ứng của ta đối với những quả ấy. Phản ứng này cực kỳ quan trọng vì sẽ làm nhân tạo quả trong tương lai. Đây là yếu tố then chốt trên Con Đường. Nơi đây ta có thể bị lồi cuốn mãi mãi đi vòng quanh, mà cũng tại nơi đây ta có thể mở đường vượt thoát ra khỏi vòng luân hồi, chấm dứt mọi hình thức khổ đau.

Tùy thuộc nơi Thọ, Ái phát sanh. Nếu trong khi thọ, ta ái - ưa thích hay ghét bỏ - tức có luyến ái, đeo níu, bám chặt (thủ) rồi tiếp nối vòng quanh sanh tử triền miên. Thông thường, khi thọ một cảm giác thì người ta ưa thích hay ghét bỏ. Thỏa thích và ghét bỏ là hai hình thức khác nhau của Ái, ghét bỏ thì là hình thức tiêu cực. Khi nói "tôi ghét tiếng ồn" tức là "tôi ưa không có tiếng ồn", "tôi ước muốn không có tiếng ồn". Như vậy không phải chỉ thọ lạc, mà những cảm giác đau khổ và khó chịu cũng tạo duyên cho Ái khởi sanh. Một người trong cảnh khốn cùng khát khao mong muốn thoát ra khỏi trạng thái đau khổ ấy và ước mong được hạnh phúc và thành thoi. Người nghèo nàn túng thiếu, người bệnh hoạn tật nguyên, khát khao được có hạnh phúc, được châu toàn và có nguồn an ủi. Lòng khát khao ham muốn và ước vọng ấy là Ái.

Kinh Pháp Cú có câu: *"Ái dục sanh sầu muộn. Ái dục sanh lo sợ. Người đã trọn vẹn đập tắt Ái Dục không còn sầu muộn, càng ít lo sợ."* (câu 216)

Nếu hiểu biết bản chất thật sự của Thọ là vô thường, khổ, vô ngã, ta sẽ không chấp thủ mà buông xả, tức nhiên không có Ái. Không Ái tức không Thủ, không Hữu. Đó là đập nát cái hột, chấm dứt những kiếp sống trong vòng luân hồi.

Đối với người thường trong thế gian, lòng ham muốn nhục dục ngũ trần phát triển một cách rất là tự nhiên, bởi vì khắc phục sự khát khao của lục căn quả thật vô cùng khó. Ngài Nagarjuna (Long Thọ) dạy rằng, "ái dục chi ngọt ngào ở lớp mặt, bên trong thì khô cứng đắng cay." Nhưng người đời thường chỉ biết thưởng thức lớp vỏ bề ngoài. Ái dục cũng giống như cục xương khô mà người ta vứt cho con chó đói. Chó có gặm xương nhưng không ăn gì được. Ái dục không bao giờ được thỏa mãn trọn vẹn. Khi một điều mong muốn được thành tựu thì ta lại có ước vọng mới. Con người luôn luôn chạy theo những thích thú tạm bợ mới, cứ rượt theo để bám lấy những ảo ảnh, chụp cho kỳ được cái mà thật sự chỉ là hình bóng ảo huyền.

Trong các bài kinh giảng về Thọ (vedanā) trong bộ Tạp A Hàm (Samyutta Nikāya), Đức Phật hỏi, "Này chư Tỳ Khuru, một người thế gian, không có học Giáo Pháp, kinh nghiệm thọ lạc, thọ khổ và thọ vô ký. Một Thánh Đệ Tử, thông suốt Giáo Pháp, cũng kinh nghiệm thọ lạc, thọ khổ và thọ vô ký cùng một thể. Vậy thì có gì khác biệt, có điểm nào không giống nhau, giữa hai người?"

"Khi người thế gian bị đau đớn nhức nhối thì lo âu và phiền muộn, người ấy ta thán, đắm ngực khóc than và thất vọng. Như thế ấy, anh ta kinh nghiệm hai loại thọ, thọ khổ ở thân và thọ khổ ở tâm. Cũng như đã bị một mũi tên, rồi lại bị một mũi tên thứ nhì, anh đau khổ cả thân lẫn tâm.

"Bị thương đau nhức, người ấy phần uất, bất mãn và có khuynh hướng tìm cách khóa lấp. Trong sự đau khổ người ấy đi tìm khoai lạc ở đời. Tại sao người ấy hành động như vậy? Nay chư Tỳ Khuru, người thế gian không có học Giáo Pháp, không biết phải làm thế nào để thoát ra khỏi trạng thái khổ đau của mình, ngoại trừ tìm cách hưởng thụ dục lạc để khóa lấp. Bên trong con người thích thú thọ hưởng dục lạc thì khuynh hướng khát khao nhục dục ngũ trần ngày càng sâu đậm. Người ấy không biết đúng sự thật bản chất sanh diệt của thọ, không biết hậu quả tai hại của lòng ham muốn thỏa mãn dục vọng mà cũng không biết làm cách nào để thoát ra. Bên trong con người kém hiểu biết như thế ấy khuynh hướng si mê đối với thọ vô ký càng sâu đậm. Khi thọ lạc, thọ khổ hay thọ vô ký, người như thế ấy tự trói buộc, siết chặt mình vào đời sống. Nay chư Tỳ Khuru, người như thế ấy bị dính mắc và mãi mãi lăn trôi trong vòng sanh, lão, bệnh, tử, lo âu, sầu muộn, ta thán, khổ đau và tuyệt vọng.

"Trong trường hợp của bậc Thánh Đệ Tử thông suốt Giáo Pháp, nay chư Tỳ Khuru, khi bị đau đớn nhức nhối, vì ấy không lo âu hay phiền muộn và ta thán, không đắm ngực khóc than và tuyệt vọng. Người ấy chỉ kinh nghiệm một loại thọ, đau đớn về thể xác, nhưng tâm vẫn bình thản. Giống như người bị một mũi tên, và không bị mũi tên thứ nhì. Cũng dường thế ấy, bậc Thánh Đệ Tử thông suốt Giáo Pháp sẽ không lo âu sầu muộn và ta thán, sẽ không đắm ngực khóc than và tuyệt vọng.

"Bị thương đau nhức, người ấy không phần uất bất mãn, do đó không có khuynh hướng tìm cách kháng cự. Trong sự đau khổ, người ấy không tìm thọ hưởng lạc thú trần gian để khóa lấp.

"Tại sao?"

"Vì đã thông suốt Giáo Pháp, bậc Thánh Đệ Tử hiểu biết làm thế nào để thoát khổ, ngoài phương cách thỏa mãn dục vọng. Người ấy không tìm thỏa mãn dục vọng, không còn khuynh hướng đi tìm thích thú trong dục lạc. Người ấy thấu đạt chân chánh bản chất sanh diệt của thọ, mới hiểu của lòng ham muốn dục lạc và cũng hiểu biết con đường thoát ra khỏi những thọ cảm ấy. Bên trong con người hiểu biết như thế ấy không còn khuynh hướng si mê đối với thọ vô ký. Khi thọ lạc, thọ khổ hay thọ vô ký người ấy không bị trói buộc. Người như thế ấy, nay chư Tỳ Khuru, được gọi là bậc Thánh Đệ Tử thông suốt Giáo Pháp, là người không tự trói buộc mình vào và không lăn trôi theo vòng sanh, lão, bệnh, tử, lo âu, sầu muộn, ta thán, khổ đau và tuyệt vọng.

"Đó, nay chư Tỳ Khuru, là sự khác biệt, là điểm dị đồng, giữa người thế gian không biết Giáo Pháp và chư Thánh Đệ Tử thông suốt Giáo Pháp."

Về những tai hại của ái dục Đức Phật dạy:

"Bên trong chúng sanh, hỷ lạc phát khởi và cuốn cuộn chảy theo ngũ trần, và những chúng sanh ấy đắm mê say đắm trong ái dục. Buông lợi chạy theo dục lạc, họ mong tìm thỏa thích. Quả thật vậy, người như thế ấy mãi mãi đi đến sanh rồi đến hoại."

Và trong một trường hợp khác, Ngài dạy:

"Kẻ bị phủ vây trong ái dục kinh hoàng như chó nằm trong rọ. Bị thăng thúc và những trói buộc tham ái, sân hận, ngã mạn và tà kiến siết chặt, kẻ ấy còn đau khổ triền miên lâu dài." - (Dhammapada, Pháp Cú Kinh, câu 340 và 342)

Đã biết rằng ái dục là căn nguyên của chứng bệnh đau khổ bậc Tối Thượng Y Vương kê toa cho thuốc nhằm tận diệt ái dục. Con người đau khổ vì ái dục. Không còn ái dục, tức đau khổ cũng chấm dứt. Ngài dạy:

"Hỡi nay chư Tỳ Khuru, đây là Chân Lý về Con Đường dẫn đến Diệt Khổ. Đó là Bát Chánh Đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định."

Tám chi của Bát Chánh Đạo có thể được sắp xếp lại thành ba nhóm như sau:

- 1) Giới - gồm chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng;
- 2) Định - gồm chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định; và

### 3) Tuệ - gồm chánh kiến, chánh tư duy.

Giới, Định, Tuệ là phương pháp thực hành nhằm vượt ra khỏi mọi hình thức khổ đau của những kiếp sinh tồn.

Tại sao khổ? Vì ái dục. Ái dục vì vô minh. Vô minh là tối tăm, không biết thực tướng của sự vật. Đàng khác, trí tuệ là trí kiến, là ánh sáng, là nhận thức và thông hiểu sự vật, thấu triệt thực tướng của vạn pháp. Bát Chánh Đạo là pháp hành nhằm phát triển trí tuệ để đối trị, phá tan màn vô minh. Khi ánh sáng trí tuệ được phát triển đến đâu thì đêm tối của vô minh bị đẩy lui đến đó và chỉ dầu một tia nhỏ bé lu mờ của trí tuệ cũng cần phải được phát triển do tâm an trụ vắng lặng, không phóng dật, không xao lãng.

Bước đầu nhằm tiến đến trí tuệ là tâm định. Tâm định phải có giới đức làm nền tảng. Một người không nghiêm túc trì giới, người hung ác, gây tổn thương hay sát hại sanh linh, người trộm cắp, tà dâm, có lời nói giả dối, đâm thọc, thô lỗ nhảm nhí, người có tật say sưa, tức nhiên không thể giữ tâm an tĩnh. Tâm chao động không thể an trụ, và không an trụ tức không định. Bản chất của tâm là luôn luôn di động, phóng dật này, nhảy dẫu kia không ngừng nghỉ. Hành thiền là kiểm soát, rèn luyện, trau dồi và phát triển, là uốn nắn tâm. Pháp hành thiền có thể phân làm hai giai đoạn: thiền Vắng Lặng và thiền Minh Sát. Theo pháp hành thiền Vắng Lặng người hành thiền gom tâm vào một điểm và cột chặt tâm lâu dài vào điểm duy nhất ấy để phát triển vắng lặng, an lạc. Trạng thái luôn luôn khuấy động và phóng dật mà tâm đã quen thuộc từ vô lượng kiếp giờ đây được điều phục, trở nên lắng dịu, sẵn sàng nhu thuận để khai triển trí tuệ. Trước ngày Bồ Tát Gotama Thành Đạo chỉ có thiền Vắng Lặng. Chính Ngài đã tiến đến tuyệt đỉnh của thiền này, nhưng sớm nhận thức rằng mình chưa phát triển đủ ánh sáng trí tuệ để đánh tan đêm tối vô minh, ngủ ngâm trong luồng nghiệp. Vô minh và ái dục giống như hai con thú dữ. Bằng thiền Vắng Lặng Ngài chỉ nhốt hai con thú dữ trong chuồng, mà không diệt. Ngày nào sứt chuồng nó sẽ còn là tai hại lớn lao. Vì lẽ ấy, đây chưa phải là tuyệt đối châu toàn, vì chưa trọn vẹn tận diệt vô minh và ái dục. Mục tiêu cứu cánh của Ngài chỉ là chứng ngộ Chân Lý Cùng Tột.

Khi ngồi lại dưới cội bồ đề, với thiền Minh Sát (vipassanā) Ngài hướng tâm định ấy vào bên trong, quan sát thân và tâm mình và quán chiếu đời sống để chứng ngộ thực tướng của vạn pháp. Vipassanā, hay minh sát, là sáng suốt thấy vượt ra ngoài tầm mức thông thường, thấy một cách rõ ràng. Đây không phải là thấy phớt trên bề mặt, hay chỉ thoáng qua cái dáng bề ngoài mà thấy sự vật đúng trong bối cảnh của nó, tức thấy dưới ánh sáng của ba đặc tướng: vô thường, khổ và vô ngã. Do nhờ thiền Minh Sát, dựa trên nền tảng tâm định vắng lặng, người hành thiền có khả năng gột rửa tất cả mọi ô nhiễm trong tâm đến tận cùng, tận diệt hai con thú dữ, lột bỏ mọi ảo kiến về cái "ta", nhìn thấy thực tướng của vạn pháp.

Đối với người đã khai triển minh sát, khi tiến đến tuệ xả hành (sankhārupekkhā nāna) tâm hoàn toàn thân nhiên (upekkhā, xả) trước sự biến đổi của tất cả các sự vật được cấu tạo (sankhāra, hành). Dầu cảm nhận thọ lạc, thọ khổ hay thọ vô ký, người ấy không bám níu vì nhận thức rằng tất cả sự vật trên thế gian hiện tượng này không ngừng sanh diệt, quả thật phù du huyền ảo và tạm bợ nhất thời, không khác nào giọt sương buổi sáng, lỏng lẻo trên lá cây, ngọn cỏ, rồi sớm tan biến khi những tia nắng bình minh bắt đầu rọi xuống, cũng tựa hồ như một khối bọt, như một giác mơ. Không có chi cho ta luyến ái hay bám níu. Hạnh phúc đến, rồi đi. Đau khổ đến, rồi đi. Như giọt nước nhều trên lá sen, không dính mắc mà trôi đi, một đối tượng hấp dẫn hay một đối tượng không vừa lòng cũng lăn trôi ra khỏi tâm hành giả mà không khơi dậy lòng tham ái hay sân hận. Khi hạnh phúc đến. Ghi nhận, biết đây là hạnh phúc, rồi buông xả, để cho nó trôi qua. Đau khổ đến. Ghi nhận, hay biết, rồi để cho nó trôi qua. Thay vì bám níu và ôm giữ -- ái và thù -- người ấy để tất cả trôi qua. Không ái, không thù, tức không có hữu, không sanh, không già và chết, không phiền muộn, than van, đau khổ, âu sầu và tuyệt vọng, toàn thể khối đau khổ chấm dứt.

Đức Phật dạy: "Như ta nhìn bọt nước. Như ta nhìn ảo ảnh. Nếu người kia nhìn thế gian này như vậy, Từ Thần không còn thấy người ấy nữa." - (Dhammapada, Kinh Pháp Cú câu 170)

Khi Đức Phật giảng xong Bài Pháp Đầu Tiên này thì trong năm vị đạo sĩ ngồi nghe, Đạo Sĩ Kondañña chứng ngộ Đạo và Quả Tu Đà Hườn (Nhập Lưu), tầng Thánh đầu tiên trong Tứ Thánh.

Kondañña đã khai thông Pháp Nhân, đã tự mình chứng ngộ, tận diệt mọi hoài nghi (về Phật, Pháp), hết lòng đặt niềm tin và vững chắc thực hành theo lời dạy của Đức Phật, xin Ngài được xuất gia. Đức Phật nói, "Ehi, Bhikkhu", "hãy đến đây, Tỳ Khuru, Giáo Pháp đã được ban truyền tốt đẹp. Hãy sống đời phạm hạnh thiêng liêng và chấm dứt đau khổ". Với những Phật ngôn trên Đại Đức Kondañña xuất gia với Phật, trở thành một vị tỳ khuru.

Vào thừa bảy giờ không có lễ nghi xuất gia nào khác, và phương thức xuất gia tỳ khuru này được gọi là Ehi Bhikkhu, hãy đến đây, Tỳ Khuru. Ngài Kondañña là người đầu tiên xuất gia theo nghi lễ này.

Trong những ngày kế tiếp sau đó Đức Phật ngự tại Lộc Uyển, Isipatana, giảng dạy tiếp cho bốn vị đạo sĩ. Hai vị, Vappa và Bhaddiya cũng khai thông Pháp Nhân, chứng ngộ Quả Nhập Lưu và xin xuất gia. Lúc bảy giờ ba vị Thánh Đệ Tử đi bát và cả sáu vị, Đức Phật và năm vị, cùng thọ thực. Và sau cùng Mahānāma và Assaji cũng chứng đắc Đạo Quả Tu Đà Hoàn và xin xuất gia, cùng một thế ấy.

## Bài Pháp Thứ Nhì

Cũng tại nơi Thánh Địa Sarnath này, sau khi tất cả năm vị đạo sĩ, anh em Kondañña, đã chứng đắc Tu Đà Hoàn, Đức Phật giảng bài kinh Anattalakkhana Sutta, Vô Ngã Tướng (Mahā vaggā, trang 13, Samyutta Nikāya, phần III, trang 66), có thể được phân giải như sau:

Phần vô đề: *"Tôi có nghe như vậy. Một thời nọ, lúc Đức Thế Tôn ngự tại Lộc Uyển, Isipatana, gần Benares, Ngài dạy nhóm năm vị đạo sĩ như sau: ..."*

Trên đây là phần tuyên ngôn của vị Đại Đức A La Hán Ānanda trong kỳ Kết Tập Tam Tạng lần đầu tiên, trước năm trăm vị A La Hán đệ tử Phật.

**Phần thứ nhất:** "Này hỡi các Tỳ Khuru, sắc (rūpa, chỉ cơ thể vật chất này) là vô ngã (anattā, không có một linh hồn trường cửu). Này hỡi các Tỳ Khuru, nếu trong sắc này có bản ngã (xem như một thực thể không biến đổi do Thần Linh tạo nên, hay phát xuất từ một Đại Hồn, Paramatma, tinh hoa của Thần Linh) thì sắc này ắt không phải chịu đau khổ. 'Sắc này phải như vậy', 'sắc này không nên như thế kia', trường hợp tương tự có thể xảy ra. Nhưng vì sắc này không có bản ngã nên nó còn phải chịu khổ đau và không thể có trường hợp ra lệnh, 'cái này phải như thế này, cái này không được như thế kia'."

Cùng thế ấy Đức Phật giảng giải thọ, tướng, hành, thức, từng điểm một, giống như Ngài giải về đoạn sắc trên đây, và chỉ rõ rằng không có một bản ngã hay một linh hồn vĩnh cửu trong bất luận uẩn nào.

Nếu vật gì là của tôi, tôi phải có thể biến đổi nó ra thế nào hay sai khiến nó phải như thế nào, tùy theo ý tôi. Nếu "sắc" hay cơ thể vật chất này là tôi thì tất nhiên tôi phải có khả năng làm cho nó phải như thế nào, mập hay ốm, to hay nhỏ, cao hay lùn v.v... như ý tôi muốn. Nếu "sắc" là của tôi, tất nhiên tôi phải có quyền sai khiến, truyền lệnh cho nó phải như thế nào, tùy theo ý muốn của tôi.

Trong thực tế, có như vậy không? Lúc thọ thai là một tế bào vô cùng vi tế, "sắc" nở nang dần đến khi lọt lòng mẹ, và từ đó trưởng thành, khoẻ mạnh, lớn lên, rồi đến một lúc nào bắt đầu suy yếu, tàn tạ, trở nên già, rồi chết và cuối cùng ... tan rã. Đó là tiến trình biến đổi tự nhiên của sắc uẩn, hay cơ thể vật chất này. Dầu muốn dầu không ta không thể làm gì khác. Với trí thông minh của con người, đôi khi ta có thể sửa đổi một phần ít ỏi nào trong tiến trình biến đổi này, nhưng dầu ta có uy quyền đến đâu, cũng không thể ra lệnh cho "sắc" hay thân này, hãy dừng lại, đừng tiến triển nữa, hãy cưỡng lại định luật vô thường, hãy đừng bệnh hoạn, đừng suy nhược, đừng già nua, đừng chết, đừng tan rã. Vua Tần Thủy Hoàng, với đầy đủ quyền uy của một quốc vương hùng cường, độc đoán cai trị cả một dân tộc lớn mạnh và văn minh nhất thời bấy giờ, vẫn không tìm được phương thuốc trường sinh bất tử. Chỉ đến Đức Phật và chư vị A La Hán, khi còn mang thân ngũ uẩn, còn sống trong thế gian hữu vi, thì còn phải chịu định luật vô thường chi phối. Đức Phật vẫn có một vị lương y tên Jivaka. Vậy, ta không thể nói thân này là ta, ta là thân này, hay thân này là của ta.

Kế đó là thọ uẩn. Thọ có ba: thọ lạc, thọ khổ và thọ vô ký. Khi thọ khổ phát sanh, ta không bằng lòng và khát khao mong muốn nó chấm dứt. Ngược lại, khi thọ lạc đến, ta có bám níu, giữ chặt lại làm của riêng cho mình đời đời, không khác nào ta nắm trong tay một nắm nước và muốn giữ nước lại, vĩnh

viễn nằm trong tay. Tại sao "tho" không thể tồn tại lâu dài? Bởi vì "thọ" phát sanh do điều kiện: sự tiếp xúc giữa căn và trần, mà cả hai -- căn và trần -- đều luôn luôn biến chuyển. Như vậy, nếu cố chấp thọ là ta, ta là thọ và mong muốn cho thọ lạc mãi mãi vĩnh tồn thì chắc chắn là phải thất vọng, đau khổ.

Rồi đến "tưởng" uẩn, tri giác. Cũng như thọ, "tưởng" là pháp hữu vi, chỉ phát sanh khi có những gì khác tạo duyên. Tôi nghe một tiếng động, nhận ra là cánh cửa đập. Cái gì làm nguyên nhân cho sự nhận ra, hay "tưởng" ấy? Trước tiên tôi phải có lỗ tai (nhĩ căn), rồi phải có tiếng động (thính trần) chạm vào phần nhay của lỗ tai (xúc). Do sự tiếp xúc giữa căn và trần, phát sanh sự hay biết có tiếng động, và do đó sự nhận ra là cánh cửa đập. Như vậy "tưởng" không phải tự mình hiện hữu. Khi tiếng động chấm dứt, chấp "tưởng" ấy cũng chấm dứt. Như vậy, "tưởng" không có khả năng tự mình tồn tại mà luôn luôn biến chuyển tùy thế.

"Hành" uẩn cũng không thể tự mình hiện hữu. "Hành" là sinh hoạt tâm linh. Sinh hoạt tâm linh không thể tự nhiên hiện hữu mà không có gì tạo điều kiện. Có thọ, có tưởng mới có suy tư tưởng tượng, thương, ghét, buồn vui v.v... Đến đây ta thấy rằng trong sắc, cũng như trong thọ, tưởng, hành, không có gì tồn tại vững bền, có thực chất, hay chứa đựng gì có thể gọi là "ta", hay "tự ngã" của ta. Còn "thức uẩn" thì sao? Thức là tâm vương. Thọ tướng, hành là tâm sở.

Theo định nghĩa, "Năm mươi hai tâm sở (cetasika) đồng liên hợp với tâm vương, đồng sanh, đồng diệt với tâm vương, cùng có chung một đối tượng và cùng xuất nguyên từ một căn với tâm vương." Như vậy, thức không thể tồn tại riêng rẽ nếu không có thọ, tưởng và hành, mà tất cả đồng sanh, đồng diệt cùng một lúc. Do đó, thức cũng phù du, chỉ tồn tại trong một sát na tâm.

**Phần thứ nhì:** "Vậy, chư Tỳ Khuru nghĩ như thế nào, thân này thường còn hay vô thường?"

-- Bạch Đức Thế Tôn, là vô thường.

-- Cái gì vô thường là khổ đau hay hạnh phúc?"

-- Bạch Đức Thế Tôn, là khổ

-- Vậy, có hợp lý chăng, nếu nghĩ đến cái gì vô thường, khổ và tạm bợ phù du với ý tưởng, 'cái này của tôi, đây là tôi, đây là linh hồn trường cửu, hay tự ngã, của tôi'?"

-- Bạch Đức Thế Tôn, chắc chắn là không hợp lý."

Trong phần trên ta thấy rằng từng uẩn một cũng như toàn thể năm uẩn đều không phải là "ta" hay "của ta". Ta không thể muốn nó phải như thế nào, cũng không thể sai khiến, cưỡng bách nó phải như thế nào. Ta không thể sửa đổi tánh cách biến đổi không ngừng, không thể tồn tại y hệt trong hai khoảng khắc kế tiếp của nó. Đoạn này Đức Phật nêu lên những câu hỏi để chính năm vị tỳ khuru khẳng định đặc tướng vô thường của năm uẩn. Rồi Đức Phật hỏi tiếp để năm vị quả quyết rằng vô thường là biến đổi, bất ổn định, không bền vững, không thể đưa đến hạnh phúc thật sự, vững bền, ổn cố, lâu dài, mà chỉ có thể đưa đến bất toại nguyện, tức đau khổ. Cuối cùng Ngài đưa năm vị đến kết luận rằng cái gì vô thường, bất toại nguyện, phù du tạm bợ, ắt không thể có thực chất vững bền, không thể thật sự là "ai" hay "của ai".

**Phần thứ ba:** "Như vậy, này hỡi chư Tỳ Khuru, tất cả các sắc, dầu ở quá khứ, hiện tại, hay vị lai, ở bên trong hay bên ngoài, thô kịch hay vi tế, thấp hèn hay cao thượng, xa hay gần, phải được nhận thức với tri kiến chân chánh theo thực tướng của nó, 'cái này không phải của tôi, đây không phải là tôi, cái này không phải là linh hồn trường cửu, hay tự ngã của tôi.'"

"Tất cả thọ, tưởng, hành, thức, dầu ở quá khứ, hiện tại ... không phải là linh hồn trường cửu, hay tự ngã của tôi."

Ba đặc tướng của đời sống liên quan với nhau rất mật thiết là vô thường, khổ, vô ngã. Bất luận đâu đâu, bất luận ở vào thời buổi nào, ba đặc tướng này vẫn nổi bật một cách hiển nhiên trong thế gian.

Riêng phần đặc tướng vô ngã, Đức Phật dạy rằng đầu trong Tam Giới (tại thế) hay ngoài Tam Giới (siêu thế), không nơi nào có thể tìm ra một linh hồn hay một tự ngã trường tồn bất biến.

Kinh Dhammapada, Pháp Cú, có ghi ba câu kệ liên tiếp như sau:

"Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường ...  
*Sabbe samkhārā aniccā...*

"Tất cả các pháp hữu vi đều là khổ ...  
*Sabbe samkhārā dukkhā...*

"Tất cả các pháp đều vô ngã ...  
*Sabbe dhammā anattā...*"

Ta có thể thận trọng ghi nhận rằng trong hai câu đầu Đức Phật dùng danh từ "samkhārā", có nghĩa là pháp hữu vi, hay pháp hữu lậu, vật được cấu tạo, tùy thế, những gì được cấu thành do nhân và duyên. Trong thực tế pháp hữu vi bao hàm tất cả những gì trong thế gian hiện tượng này. Đến câu thứ ba, thay vì dùng danh từ "samkhārā", Đức Phật dùng chữ "dhamma", dịch là pháp mà ý nghĩa bao trùm cả hai: những pháp tại thế và những pháp siêu thế. Điều này có nghĩa rằng bất luận ở đâu, đâu là Niết Bàn cũng không có một linh hồn trường tồn không biến đổi. Chẳng những không có cái "Ta" (atmam) trong năm uẩn mà cũng không có trong bất cứ nơi nào khác.

**Phần thứ tư:** "Bậc Thánh Đệ Tử đã được giáo truyền đầy đủ thấy vậy thì nhòem chán sắc, thọ, tướng, hành, thức; dứt bỏ, không luyến ái những gì không đáng được ưa thích, và do sự dứt bỏ ấy, đã giải thoát. Rồi tri kiến trở nên sáng tỏ, 'Ta đã được giải thoát'. Vì ấy thấu hiểu rằng dòng sanh tử đã chấm dứt, đời sống phạm hạnh đã được thành tựu, những gì phải làm đã được hoàn tất viên mãn, không còn trở lại trạng thái này nữa."

Vị đệ tử của Đức Phật đã được thọ huấn đầy đủ và thành đạt các tầng Thánh, đã thấy rõ ba đặc tướng vô thường, khổ, vô ngã của đời sống nên nhòem chán, ghê sợ những kiếp sinh tồn, sinh tử-tử sinh, triển miên tiếp diễn trong vòng luân hồi. Sự ghê sợ và nhòem chán đã thúc đẩy Ngài quyết tâm buông xả, không bám níu vào những gì huyền ảo, không thực, không đáng được ưa thích. Ngài không chấp ngã và cho rằng, 'người làm điều này là tôi, người làm việc kia là tôi', vì Ngài đã thấu triệt rằng không có người hành động mà chỉ có hành động, không có người tư tưởng mà chỉ có sự tư tưởng, chỉ có một luồng tâm-vật-lý trôi chảy mà không có một thực thể đơn thuần nguyên vẹn. Hiểu biết như vậy Ngài không chấp ngã uẩn là mình, mình là ngã uẩn và, do tri kiến sáng tỏ, giải thoát ra khỏi cảnh vô thường và đau khổ. Ngài đã thành đạt Niết Bàn, chấm dứt dòng sanh tử tử sanh, từ phạm trở nên Thánh.

Nơi đây ta có thể thắc mắc: "Như vậy thì cái "ta" nào sẽ gặt hái hậu quả của những hành động do cái "không-phải-là-ta" ấy tạo ra?" -- Hiểu theo nghĩa cùng tột, và một cách chính xác, chính tâm sở "tác ý" (cetanā) tạo nghiệp và tâm sở "thọ" (vedanā) gặt quả. Ngoài ra không có "người" tạo nghiệp và "người" gặt quả.

**Phần thứ năm:** "Đức Thế Tôn giảng giải như vậy và các vị tỳ khuru lấy làm hoan hỷ, tán dương và thọ lãnh giáo huấn".

Khi Đức Phật thuyết xong thời Pháp, tâm của năm vị tỳ khuru trở nên hoàn toàn trong sạch, không còn chút nhiễm ô. Tất cả năm vị chứng đắc Đạo và Quả A La Hán.

## CẨM HÓA YASA VÀ CÁC BẠN HỮU

Tại thành Benares có con một nhà triệu phú tên Yasa, trưởng thành giữa khung cảnh xa hoa phung phí. Một buổi sáng, Yasa dậy sớm hơn thường lệ và dưới ánh đèn lờ mờ trong phòng, nhìn các nàng hầu thiếp nằm ngủ ngổn ngang bừa bãi, tóc tai bàu nhàu, phấn son lem luốt, miệng chảy nước bọt trông rất nhơ nhớp ghê tởm thì vô cùng nhàm chán, có cảm tưởng như mình đang lạc lối trong một bãi tha ma. Ấn tượng ghê tởm này luôn luôn ám ảnh Yasa. Toàn thể đèn đài nguy nga tráng lệ bấy giờ đối

với người con nhà triệu phú chỉ còn là một nơi tối tăm buồn bã, đầy đầy những hình ảnh thô kịch xấu xa. Nhận thức tánh cách tạm bợ phù du của cuộc sống trần tục, Yasa trốn nhà ra đi. Chàng nói, "Thông khổ thay cho tôi! Đọa đày thay cho tôi!" và đi về hướng Isipatana, nơi mà Đức Phật tạm ngụ, sau khi độ năm vị tỳ khuru đắc Quả A La Hán. Lúc ấy vào ngày thứ năm sau khi Đức Phật Chuyển Pháp Luân.

Yasa đến nơi vào lúc trời vừa hừng sáng, Đức Phật đang đi kinh hành. Thấy chàng từ xa đến Đức Phật bước ra ngoài đường kinh hành và ngồi lại một bên. Yasa đứng cách đây không xa, than rằng "Thông khổ thay cho con! Đọa đày thay cho con!" Đức Phật dạy:

"Nơi đây không có thông khổ, này Yasa! Nơi đây không có đọa đày, hỡi này Yasa! Hãy đến đây! Hãy ngồi xuống đây, Như Lai sẽ giảng Giáo Pháp cho con".

Yasa lấy làm hoan hỷ được nghe những lời khuyến khích của Đức Phật. Chàng tháo đôi giày bằng vàng ra và đến gần, cung kính đánh lễ Ngài, ngồi lại một bên.

Đức Bốn Sư thuyết giảng cho Yasa thời Pháp gọi là Anupubbīkathā, tức một bài giảng đề cập đến năm giai đoạn thực hành, tuần tự tiến dần theo tầm mức quan trọng. Đầu tiên Ngài giải thích về hạnh bố thí (dāna), giới đức (sīla), những cảnh Trời (sagga), những tai hại của nhục dục ngũ trần (kāmādinava), về phước báo của sự xuất gia (nekkhammānisamsa). Đến khi nhận thấy tâm của Yasa bắt đầu thuần thực và sẵn sàng lãnh hội giáo lý cao siêu, Ngài giảng về Tứ Diệu Đế, bốn chân lý thâm diệu.

Sau thời Pháp, Yasa khai thông Pháp Nhân, chứng ngộ Đạo Quả Tu Đà Hườn trong khi ngồi nghe.

Lúc ấy ở nhà, mẹ của Yasa ghi nhận sự vắng mặt của con. Bà báo tin cho chồng, và nhà triệu phú liền ra lệnh cho gia đình cỡi ngựa đi tìm bốn phương. Chính ông cũng ra đi, về phía Isipatana. Đến nơi, nhận ra dấu đôi giày của con in trên đất, ông phăng lần đến nơi Đức Phật.

Bản Chú Giải thuật rằng khi thấy ông từ xa đến Đức Phật dùng thần thông không cho hai cha con thấy nhau. Nhà triệu phú đến gần Đức Phật và cung kính hỏi thăm Ngài có thấy con ông không. Đức Phật bảo: "Hãy ngồi lại đây. Con sẽ gặp mặt con của con." Nghe vậy ông triệu phú lấy làm mừng rỡ, vàng lời ngồi xuống. Đức Phật giảng cho ông một thời Pháp. Ông rất hoan hỷ, bạch:

"Lành thay! Lành thay! Bạch hóa Đức Thế Tôn, cũng tựa hồ như có người kia dựng lên ngay ngắn một vật đã bị lật đổ, hay khám phá ra một vật đã được giấu kín, hay vạch đường chỉ nẻo cho người lạc lối giữa rừng, hay cầm đèn rọi sáng trong đêm tối để cho ai có mắt có thể trông thấy, Giáo Pháp mà Đức Thế Tôn giảng dạy bằng nhiều phương cách cũng dường thế ấy.

"Bạch Đức Thế Tôn, con xin quy y Phật, Pháp và Tăng. Cúi xin Đức Thế Tôn từ bi thân nhận con vào hàng thiện tín. Xin Ngài cho phép con nương tựa nơi Tam Bảo, từ ngày này đến giờ phút cuối cùng của đời con."

Ông là người thiện nam (upasāka, cận sự nam) đầu tiên thọ lễ quy y với đầy đủ ba ngôi Tam Bảo. Còn Yasa lúc bấy giờ ngồi bên cạnh cha mà không thấy, khi nghe Đức Phật thuyết giảng cho cha thì chứng đắc tầng Thánh cao nhất, Đạo và Quả A La Hán. Vừa lúc ấy Đức Phật thấu thần thông. Nhà triệu phú nhìn thấy con. Ông lấy làm vui mừng, cung thỉnh Đức Phật cùng các vị đệ tử về nhà trai tăng ngày hôm sau. Đức Phật chấp nhận bằng cách làm thỉnh. Sau khi ông triệu phú ra về, Yasa xin Đức Phật cho thọ lễ xuất gia và thọ cụ túc giới. Nơi đây danh từ xuất gia được dịch từ phạm ngữ pabbajā, theo đúng ngữ nguyên là đi tới, hay từ khước. Trong trường hợp này chỉ có nghĩa là được chấp nhận vào hàng tu sĩ, xuất gia. Cụ túc giới, upasampadā, là đầy đủ giới hạnh, tức tỳ khuru giới. Đức Phật truyền giới cho Yasa với những lời sau đây:

*"Hãy đến đây, hỡi Tỳ Khuru! Giáo Pháp được ban truyền tốt đẹp. Hãy sống đời phạm hạnh thiêng liêng của hàng xuất gia để chấm dứt mọi đau khổ"*

Với sự chứng đắc của Yasa, tổng số các vị A La Hán trên thế gian lúc bấy giờ tăng lên sáu.

Ngày hôm sau Đức Phật đến nhà ông triệu phú với sáu vị đệ tử A La Hán. Hai bà -- mẹ và bà trước kia là vợ của Ngài Yasa -- đến nghe Đức Phật giảng Pháp, đắc Quả Tu Đà Hườn và xin thọ lễ quy y



Tam Bảo. Hai bà là những người tín nữ (upāsikā, cận sự nữ) đầu tiên.

Đại Đức Yasa có bốn người bạn tên Vimala, Subāhu, Punnaji và Gavampati, khi nghe tin ông bạn cao quý của mình đã cạo râu xuống tóc, đắp y, để sống đời không nhà cửa, không sự nghiệp, thì đến thăm và tỏ ý muốn noi theo gương lành ấy. Đại Đức Yasa tiến dẫn cả bốn đến yết kiến Đức Phật, và sau khi nghe giảng, cả bốn đều đắc Quả A La Hán.

Năm mươi người bạn trừ danh khác của Ngài Yasa, tất cả đều thuộc về các gia đình nổi tiếng nhất trong vùng, cũng đến thỉnh Pháp, đắc Quả A La Hán và xuất gia tỳ khuru.

Trong khoảng gần hai tháng, đã có sáu mươi vị dần dần thành đạt Đạo và Quả A La Hán. Tất cả sáu mươi vị đều sanh trưởng trong những gia đình quyền quý và đều là con ưu tú của các người cha mẹ ưu tú.

## **Khởi đầu cuộc truyền bá chân lý (Dhammadūta)**

Ít lâu sau khi tể độ sáu mươi đệ tử, Đức Phật quyết định gởi các Ngài đi truyền bá Giáo Pháp mới mẻ cho tất cả, không có bất luận sự phân biệt nào.

Ngài kêu gọi các vị ấy như sau:

"Này hỡi các Tỳ Khuru, Như Lai đã thoát ra khỏi mọi trói buộc, dầu ở cảnh người hay cảnh Trời.

"Các con cũng vậy, này hỡi các Tỳ Khuru, các con cũng đã thoát ra khỏi mọi trói buộc, dầu ở cảnh người hay cảnh Trời.

"Hãy ra đi, này các Tỳ Khuru, đem lại tình trạng tốt đẹp cho nhiều người, đem hạnh phúc lại cho nhiều người. Vì lòng từ bi, hãy đem lại sự tốt đẹp, lợi ích và hạnh phúc cho chư Thiên và nhân loại. Mỗi người hãy đi một ngã, hai người không đi chung về một hướng. Này hỡi các Tỳ Khuru, hãy hoằng dương Giáo Pháp toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, toàn hảo ở đoạn cuối, toàn hảo trong tinh thần và toàn hảo theo văn tự. Hãy công bố đời sống thiêng liêng cao thượng, vừa toàn thiện vừa trong sạch.

"Có những chúng sanh còn vương ít nhiều cát bụi trong mắt và nếu không được nghe Giáo Pháp ắt sẽ bị lạc lối. Cũng có người lãnh hội được Giáo Pháp. Như Lai sẽ đi về phía Uruvela, đến Senanigama để hoằng dương Giáo Pháp.

"Hãy phát lên ngọn cờ của bậc thiện trí. Hãy truyền dạy Giáo Pháp cao siêu. Hãy mang lại tình trạng tốt đẹp cho người khác. Được vậy là các con đã hoàn tất nhiệm vụ." - (Vinaya Pitaka, Tạng Luật, Mahāvagga, trang 19, 20)

Đức Phật là vị giáo chủ đầu tiên trong lịch sử nhân loại gởi các đệ tử đã chứng ngộ và đã thọ lễ xuất gia đi truyền bá giáo lý. Các Ngài đi trên các con đường lớn và các nẻo nhỏ của xứ Ấn Độ, bủa rộng quang hào quang từ bi vô lượng vô biên. Không có một nơi ở nhất định, một mình, không tiền của, không của nhà, những nhà truyền giáo đầu tiên ấy đi đây đi đó để hoằng khai Giáo Pháp. Ngoài tấm y để che thân và cái bát để khất thực độ nhật, các Ngài không còn tài sản riêng tư nào khác. Phạm vi hoạt động thì bao la mà nhân sự thì ít nên các Ngài luôn luôn thui thủi đi một mình. Tất cả sáu mươi vị đầu đắc Quả A La Hán, nghĩa là đã siêu thoát, đã vượt qua khỏi mọi trói buộc vật chất. Các Ngài chỉ có trong trách duy nhất là hoằng dương Giáo Pháp và công bố đời sống thiêng liêng phạm hạnh (brahmacariya). Chức vụ căn bản của chư vị A La Hán, những người đã thành tựu mục tiêu giải thoát, là nâng đỡ đời sống đạo đức của người khác bằng cách nêu gương lành và ban truyền giáo huấn. Các tiền triển vật chất, mặc dầu cần thiết, không làm cho các Ngài bận tâm.

## **Thành Lập Giáo Hội Tăng Già .-**

Vào thừa ấy có sáu mươi vị A La Hán trên thế gian. Với nhóm người hoàn toàn trong sạch ấy làm nòng cốt, Đức Phật sáng lập "Giáo Hội của những người sống độc thân". Các hội viên đầu tiên là

những người thuộc giai cấp lãnh đạo, có học thức và cao sang nhất trong xã hội thời bấy giờ, tuy nhiên Giáo Hội luôn luôn mở rộng cửa cho tất cả mọi người xứng đáng, không phân giai cấp, đẳng cấp hay chủng tộc. Cả già lẫn trẻ, ở mọi tầng lớp, đều có thể được chấp nhận vào đoàn thể để chung sống trong tình huynh đệ, như anh em trong một gia đình.

Giáo Hội vẫn còn tồn tại đến ngày nay dưới hình thức một đoàn thể tu sĩ độc thân. Như vậy, Sarnath là nơi chôn nhau cắt rún của Phật Giáo. Chính tại nơi đây Đức Phật thuyết giảng bài Pháp đầu tiên, tại nơi đây Đức Phật tế độ những vị đệ tử đầu tiên, nơi đây Ngài sáng lập Giáo Hội chư Tỷ Khưu và cũng từ nơi đây Ngài ban rải các nhà truyền giáo ra cùng khắp thế gian.

Ta có thể ghi nhận rằng Đức Phật không khuyên tất cả mọi người nên rời bỏ đời sống gia đình để đáp y mạng bát, trở thành tu sĩ không nhà cửa, không tiền của, sự nghiệp. Một người cư sĩ tại gia cũng có thể sống đời cao đẹp, thích ứng với Giáo Pháp và chứng đắc Thánh Quả. Cha mẹ và bà trước kia là vợ của Ngài Yasa là những người cư sĩ tại gia đầu tiên bước theo dấu chân của Đức Phật. Tất cả ba đều tiến triển đầy đủ về mặt tinh thần để thành tựu Đạo Quả Tu Đà Hoàn.

-ooOoo-



*Sarnath (Lộc Uyển) - Nơi mà trong một tiền kiếp, Bồ Tát, tiền thân của Đức Phật, hy sinh mạng sống để cứu một con thỏ cái đang lâm nạn cùng với thỏ con chưa sanh. Trong kiếp ấy Bồ Tát có tên là Saranganatha, nghĩa là người bảo vệ loài nai. Do đó, tên hiện nay của nơi này là Sarnath.*



*Di tích những cột trụ đánh dấu nơi Đức Phật nhập Hạ đầu tiên sau khi Vận Chuyển Pháp Luân cho năm vị đạo sĩ, năm anh em Kondañña. Lúc bấy giờ ở đây chưa có nhà cửa hay tự viện.*



*Nơi Đức Phật thuyết giảng thời Pháp đầu tiên, Kinh Chuyển Pháp Luân*



*Trong ngôi nhà nhỏ - có tam cấp bước lên - là di tích cột trụ kỷ niệm của Đức vua Asoka.*



*Sarnath - Nhìn tổng quát*

-ooOoo-

[Dầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Mục.lục](#)

*Chân thành cảm ơn Bác Phạm Kim Khánh đã gửi tặng bản vi tính  
(Bình Anson, 09-2004)*

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

*last updated: 15-09-2004*